

鸬鹚 (1)

一、选出正确音节:

1. 垂柳(chuí liǔ chúi liǔ chúi liǔ)
2. 船舷(chuán xuán chuán xüán chuán xián)
3. 窄小(zǎi xiǎo zhǎi xiǎo zhǎi xǎo)
4. 喉囊(hóu ráng hóu niáng hóu náng)

二、把对应的拼音和词语用线连起来。

bō hén	垂柳
chuí liǔ	波痕
xī yáng	炊烟
liè duì	夕阳
chuī yān	列队

三、选择正确的词语

- | | |
|-------------------|-------------------|
| ()的波纹 | ()的嘴巴 |
| ()的渔船 | ()的稻田 |
| ()的湖面 | ()的鸬鹚 |